

<p>Khái quát Nội dung Kinh Trường Bộ</p>	<p><i>A Summary of the Thirty-Four Suttas Dīgha Nikāya - The Long Discourses of the Buddha</i></p>
<p>Tác giả: TT. Thích Nhật Từ</p>	<p>Author: Maurice Walshe</p>
<p><i>Kinh Trường bộ và Trường A-hàm kinh có một số điểm dị biệt về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh.</i></p> <p>Về nội dung, <i>Kinh Trường bộ</i> tường thuật về các đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, thông qua đó, giúp chúng ta hình dung được các phong trào tôn giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đạo Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật.</p> <p>Về phân loại, <i>Kinh Trường bộ</i> được chia thành 3 phẩm (<i>vagga</i>):</p> <p>(i) Phẩm Giới uẩn (<i>Sīlakkhandhavagga</i>) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (<i>sīla</i>) chuẩn mực và thanh cao.</p> <p>(ii) Phẩm Đại (<i>Mahāvagga</i>) gồm 10 bài kinh nói về cuộc đời đức Phật và một số giáo pháp căn bản.</p> <p>(iii) Phẩm Ba-lê (<i>Pāthikavagga</i>) gồm 11 bài kinh giới thiệu về vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh.</p>	
<p>A. Phẩm Giới Uẩn (<i>Sīlakkhandhavagga</i>)</p>	<p>Division One: The Moralities</p>

1. Kinh Phạm võng (P. *Brahmajāla Sutta*, H. 梵網經, “Tấm lưới của Phạm thiên”) tương đương *Phạm động kinh*.¹ Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadata lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thản nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyển hóa 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết ngụ biện và Vô nhân luận) và 44 kiến chấp về tương lai (gồm Hữu tướng luận, Vô tướng luận, Phi hữu tướng phi vô tướng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận).

2. Kinh Salmon quả (P. *S. Sāmaññaphala Sutta*, H. 沙門果經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.² Nhân dịp Vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ về tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại tà thuyết của sáu ngoại Đạo sư: (i) Thuyết Không có nghiệp báo của Pūraṇa Kassapa; (ii) Thuyết Luân hồi tịnh hóa của Makkhali Gosāla; (iii) Thuyết Đoạn diệt của Ajita Kesakambala; (iv) Thuyết Bày thân bất hoại của Pakudha Kaccāyana; (v) Thuyết Lỏa thể với bốn cảm giới của Nigaṇṭha Nātaputta; (vi) Thuyết Ngụ biện của Sañjaya Belatṭhaputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nể, tăng trưởng đạo đức, làm chủ giác quan, chánh niệm tỉnh giác, thiếu dục tri túc, dứt năm trói buộc tâm, chứng đắc bốn thiên, thành tựu trí tuệ, đạt được các thần thông và giải thoát tri kiến.

3. Kinh Ambaṭṭha (*A-ma-trú*) (P. *Ambaṭṭha Sutta*, H. 阿

1. *Brahmajāla Sutta: The Supreme Net (What the Teaching is Not)*. The monks observe the wanderer Suppiya arguing with his pupil about the merits of the Buddha, his doctrine (*Dhamma*) and the order (*Sangha*). The Buddha tells them not to be affected by either praise or blame of the teaching, and declares that the ‘worldling’ will praise him for superficial reasons and not for the essence of his teaching. He lists sixty-two different types of wrong view, all of which are based on contact of the six sense-bases and their objects. Contact conditions craving, which in turn leads to clinging, to (re)becoming, to birth, to ageing and death and all manner of suffering. But the Tathāgata (the Buddha) has gone beyond these things, and all sixty-two wrong views are trapped in his net.

2. *Sāmaññaphala Sutta: The Fruits of the Homeless Life*. King Ajātasattu of Magadha, who gained the throne by parricide, comes to the Buddha with a question he has already posed in vain to six rival ‘philosophers’: What are the fruits, visible here and now (in this life) of the life of renunciation? The Buddha tells him, and then goes on to speak of the higher benefits, the various meditative states, and finally true liberation (this section recurs in the next eleven Suttas). The King, deeply impressed, declares himself a lay-follower. The Buddha later tells his disciples that but for his crime Ajātasattu would have become a Stream-winner by the ‘opening of the Dhamma-eye’.

3. *Ambaṭṭha Sutta: About Ambattha (Pride Humbled)*.

摩晝經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.³ Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambatṭha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambatṭha là nữ tỳ của dòng họ Sākya. Phủ định giai cấp, đức Phật khẳng định rằng người nào có giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, đức Phật giảng về Tứ diệu đế, bố thí, sống đạo đức, quả phước ở các cõi trời.

4. Kinh Chủng Đức (P. *Soṇaḍaṇḍa Sutta*, H. 種德經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.⁴ Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình là người có huyết thống thuần khiết bảy đời, thông hiểu ba bộ Vệ-đà, giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, đầy đủ đức hạnh, sáng suốt trí tuệ, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Nơi nào có trí tuệ, nơi ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức.

5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu (P. *Kūṭadanta Sutta*, H. 究羅檀頭經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.⁵ Trái với các lễ tế đàn của Bà-la-môn: Đẫm máu, chặt cây, phạt nô tỳ... đức Phật dạy tế đàn cao quý bằng cách cúng dường người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, chứng đắc bốn thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Để chấm dứt các tệ nạn, làm cho xã hội an bình, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là

Pokkharasati, a famous Brahmin teacher, sends his pupil Ambattha (supposedly fully trained in Brahmin lore) to find out if the 'ascetic Gotama' is the great man he is alleged to be (and if, therefore, he bears the 'thirty-two marks of a Great Man'), Ambattha, proud of his Brahmin birth, behaves stupidly and arrogantly towards the Buddha, and thereupon learns a thing or two about his own ancestry, besides being made to realise that the Khattiyas (the warrior-noble caste) are superior to the Brahmins. Humbled, he returns to Pokkharasati, who is furious at his conduct, hastens to see the Buddha, learns that he does indeed bear the thirty-two marks, and becomes a convert.

4. *Sonadaṇḍa Sutta: About Sonadanda (Qualities of a True Brahmin)*. The Brahmin Sonadanda of Campa learns of the ascetic Gotama's arrival and goes to see him, against the advice of other Brahmins who think it beneath his dignity. The Buddha asks him about the qualities of a true Brahmin. He mentions five, but at the Buddha's instance admits that these can be reduced to two: wisdom and morality. He becomes a convert but does not experience the 'opening of the Dhamma-eye'.

5. *Kūṭadanta Sutta: About Kūṭadanta (A Bloodless Sacrifice)*. The Brahmin Kūṭadanta wants to hold a great sacrifice with the slaughter of many hundreds of beasts. He appeals (improbably, as Rhys Davids points out!) to the Buddha for advice on how to do this. The Buddha tells him the story of an ancient king and his Brahmin chaplain, who performed a purely symbolic, bloodless sacrifice. Kūṭadanta sits in silence at the end of this narrative, having realised that the Buddha did not say: 'I have heard this', and the

giải pháp, mà chính là việc hỗ trợ nhân dân đúng thời, đúng cách.

6. Kinh Mahāli (P. *Mahāli Sutta*, H. 摩訶梨經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*. Thay vì các Bà-la-môn bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể, về quan điểm “tâm thức là một hay khác”; đức Phật dạy con đường kết thúc khổ đau bằng cách chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới), đạt bốn cấp thiền định, phát triển trí tuệ, hướng đến sự kết thúc các khổ đau.

7. Kinh Jāliya (P. *Jāliya Sutta*, H. 闍利經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*, Nhân dịp hai vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý Thánh để vượt qua mọi khổ đau.

8. Kinh Ca-diếp Sư tử hống (P. *Kassapasīhanāda Sutta*, H. 迦叶狮子吼經) tương đương *Lôa hình Phạm chí kinh*.⁶ Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khổ hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm, bao gồm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ,

Buddha confirms that it is a story from one of his past lives, thus technically a ‘birth-story’ (*Jātaka*). The Buddha then tells of ‘sacrifices more profitable’, that is, the higher benefits as in Sutta 2. Kūṭadanta liberates the hundreds of animals he had destined for slaughter, saying: ‘Let them be fed with green grass and given cool water to drink, and let cool breezes play upon them’. He becomes a lay-follower, and the ‘pure and spotless Dhamma-eye’ opens in him.

6. Mahāli Sutta: About Mahali (Heavenly Sights, Soul and Body). Otthaddha (surnamed Mahali) the Licchavi enquires of the Buddha about why some people cannot hear ‘heavenly sounds’ and so on, which the Buddha explains as due to their practice of ‘one-sided samadhi’. In the latter part, the Buddha tells how two ascetics, Mandissa and Jāliya, had asked him whether the soul, or life principle, is the same as the body, or different (this is one of the ‘unanswered questions’ mentioned in Sutta 9). The Buddha says anyone who has attained to higher states of understanding will no longer be bothered by such questions.

7. Jāliya Sutta: About Jaliya merely repeats the last part of Sutta 6.

8. Mahāsīhanāda Sutta: The Great Lion’s Roar is also called ‘The Lion’s Roar to Kassapa’. The naked ascetic Kassapa asks if it is true that the Buddha condemns all forms of austerity. The Buddha denies this, saying one must distinguish. Kassapa gives a list of standard practices (some of them rather revolting), and the Buddha says one may do

vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc bằng trí tuệ và chứng đạt bốn thiền nhằm vượt qua các khổ đau.

9. Kinh *Poṭṭhapāda* (Bồ-tra-bà-lâu) (P. *Poṭṭhapāda Sutta*, H. 布吒婆樓經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.⁷ Kinh này dạy cách chấm dứt các tạp tưởng bằng phương pháp sống đạo đức, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ để vượt qua ba hình thái: Chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mất thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bốn chân lý Thánh để giác ngộ và giải thoát.

10. Kinh *Subha* (Tu-bà) (P. *Subha Sutta*, H. 須婆經) không có kinh tương đương trong bộ *Trường A-hàm*, được Tôn giả Ānanda giảng sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập đạo đức, thiền định và trí tuệ.

any of these things but, if one's morality, heart and wisdom are not developed, one is still far from being an ascetic or a Brahmin (in the true sense). He himself has practised all possible austerities to perfection, and morality and wisdom as well. Kassapa requests ordination, and soon through diligent practice he becomes an Arahant.

9. *Poṭṭhapāda Sutta*: About Potthapada (States of Consciousness). The ascetic Potthapada tells the Buddha that he and his fellows have been debating about 'the higher extinction of consciousness', and seeks a ruling on the matter. The Buddha says those who think mental states arise and pass away by chance are quite wrong. He lists the various jhana states, showing how perception can be 'controlled'. Potthapada says he has never heard anything like all this before. The discussion moves to various kinds of possible self, all of which the Buddha refutes, and to the 'unanswered questions' and the reason for their not being answered. Citta, son of an elephant-trainer, joins in the discussion, and finally, while Potthapada becomes a lay-follower, Citta becomes a bhikkhu and soon gains Arahantship. In this Sutta we first find the parable of the man who said he was in love with the most beautiful girl in the country, without knowing who she was or what she looked like.

10. *Subha Sutta*: About Subha (Morality, Concentration, Wisdom). Shortly after the Buddha's death, Ananda explains the Ariyan morality, concentration and wisdom (as in Sutta 2) to the young Brahmin Subha, who becomes a lay-follower.

11. Kinh Kevaddha (Kiên cố) (P. *Kevaddha Sutta*, H. 堅固經) tương đương bài kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.⁸ Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của việc biểu diễn các thần thông biến hóa, đức Phật đề cao “giáo hóa thần thông” tức “giáo dục là phép màu” chuyên hóa khổ đau bằng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt năm trói buộc tâm, trải nghiệm tâm thơ thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đồng thời, đức Phật khẳng định Thượng đế không có thật, nếu có thì Thượng đế không phải là Đấng Toàn trí, Toàn năng và Toàn bi.

12. Kinh Lohicca (Lộ-già) (P. *Lohicca Sutta*, H. 露遮經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.⁹ Khi được hỏi tại sao nhiều Sa-môn và Bà-la-môn đạt thiện pháp nhưng ích kỷ, không giáo huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại Đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha; (ii) Không tự giác nhưng giác tha; (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng Đạo sư “tự giác và giác tha”, gồm tu đạo đức thanh cao, thực tập bốn thiền, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tấn truyền bá Chánh pháp để giúp mọi người được lợi ích và an vui.

13. Kinh Tam minh (P. *Tevijja Sutta*, H. 三明經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.¹⁰ Nhân hai vị Bà-la-môn tranh luận về việc cộng trú ở cõi trời Phạm thiên, đức Phật khẳng định rằng các Bà-la-môn còn dục ái, hận tâm, sân tâm và nhiễm tâm không thể nào cộng trú ở cõi trời Phạm thiên được, bởi nơi đây đã vắng mặt hoàn toàn các uế trước này. Ngược lại, một vị Tỳ-kheo đoạn trừ sạch năm triền cái, an trú biến mãn với tâm có từ, bi, hỷ, xả có thể cộng trú ở cõi trời Phạm thiên. Theo đó, đức Phật khích lệ đại chúng tu tập bốn tâm vô lượng gồm

11. Kevaddha Sutta: About Kevaddha (What Brahma Didn't Know). Kevaddha urges the Buddha to perform miracles to strengthen people's faith. The Buddha refuses, saying the only kind of miracle he approves of is the 'miracle of instruction'. He tells the story of the monk who wanted to know 'where the four great elements cease without remainder'. By psychic power he ascended into the heavens, but none there could tell him — not even the Great Brahma, who referred him back to the Buddha for an answer.

12. Lohicca Sutta: About Lohicca (Good and Bad Teachers). Lohicca has the pernicious view that if anyone were to discover some new doctrine, he should keep it to himself. The Buddha puts him right and explains the difference between good and bad teachers.

13. Tevijja Sutta: The Threefold Knowledge (The Way to Brahma). Two young Brahmins are puzzled because different teachers speak of different ways of attaining fellowship (or union) with Brahma, which to them is the highest goal. The Buddha gets them to admit that none of their teachers, or even those from whom the tradition stems, have ever seen Brahma face to face, then instructs them in the *Brahmavihāras*, which do lead to that goal — which is not, of course, the goal of Buddhism.

từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói buộc tâm, vượt qua năm dục lạc để có được an lạc bây giờ và tại đây.

B. Phẩm Đại (*Mahāvagga*)

14. Kinh Đại bản (P. *Mahāpadāna Sutta*, H. 大本經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.¹¹ Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca gồm: Cách sinh đứng, có 32 tướng Đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền định, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người.

15. Kinh Đại duyên (P. *Mahānidāna Sutta*, H. 大緣經) tương đương *Đại duyên phương tiện kinh*.¹² Trong kinh này, đức Phật dạy rõ sự hỗ tương của chín nhân duyên căn bản gồm: Thức, danh sắc, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử theo hai chiều thuận và nghịch. Chính chín mắc xích sự sống này khiến người thiếu trí làm việc bất thiện, chịu khổ đau trong vòng luân hồi. Bài kinh còn nêu các quan niệm ngã chấp sai lầm, bày trí xứ của thức, và việc tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau.

16. Kinh Đại Bát-niết-bàn (P. *Mahāparinibbāna Sutta*, H. 大般涅槃經) tương đương với *Du hành kinh*.¹³ Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng

Division Two: The Great Division

14. *Mahāpadāna Sutta: The Great Discourse on the Lineage*. This refers to the last seven Buddhas, going back 'ninety-one aeons' in time. The life of the Buddha Vipassi at that remote period is told in terms similar to early versions of the life of Gotama. All Buddhas go through the same experiences in their last earthly life. The Buddha's realisation is equated with the understanding of dependent origination (see next Sutta).

15. *Mahānidāna Sutta: The Great Discourse on Origination*. Ānanda is rebuked for saying the law of dependent origination is 'as clear as clear' to him. The Buddha explains it in reverse order first, but going back only to mind-and-body and consciousness (that is, factors 4 and 3 of the usual list of 12), and also omitting the six sense-bases (No 5). The exposition ends with a reference to the seven stages of consciousness and the two realms.

16. *Mahāparinibbāna Sutta: The Great Passing (The Buddha's Last Days)*. The longest Sutta of all, telling (not without some legendary embroidery) the story of the Buddha's last days. King Ajātasattu, wishing to attack the Vajjians, sends to the Buddha to know what the outcome will be. The Buddha replies indirectly, pointing out the advantages of the Vajjian republican system, and later urges the monks to observe comparable rules for the

đường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát.

17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương (P. *Mahāsudassana Sutta*, H. 大善見王經).¹⁴ Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinārā làm nơi xả bỏ thân tứ đại như truyền thống nhập Niết-bàn của chư Phật quá khứ. Đồng thời, đức Phật kể về kiếp quá khứ của Ngài làm Vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng Chánh pháp khắp đất nước, dứt dục vọng, sân hận, não hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiên, an nhiên trong sinh tử.

18. Kinh Xà-ni-sa (P. *Janavasabha Sutta*, H. 闍尼沙經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong *Trường A-hàm kinh*.¹⁵ Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) tái sinh vào cõi trời Cātummahārājika (Tứ Thiên Vương), khen ngợi giáo pháp

Sangha. With Ananda, he visits a series of places and gives discourses to monks and laity. At Pāṭaligāma he prophesies the place's future greatness (it became Asoka's capital Pāṭaliputra). At Vesāli the courtesan Ambapālī invites him to a meal, and gives her mango-grove to the order. He tells Ananda that he will pass away within three months. At Pāvā Cunda the smith serves a meal including 'pig's delight' (*sūkara-maddava*) (pork, truffles?-opinions vary) which only the Buddha eats. Later he is taken very ill, but is careful to exonerate Cunda. At Kusināra the Buddha rests between twin *sāl*-trees. Ananda begs him not to pass away in such an insignificant place, but he says it was once a famous capital (see Sutta 17). After giving last instructions to the Sangha (and refusing to appoint a successor), he utters the final admonition 'strive on untiringly' - *appamādena sampādeṭṭha* — and passes away. The Sutta concludes with an account of the funeral and distribution of the ashes in eight portions.

17. Mahāsudassana Sutta: The Great Splendour (A King's Renunciation). Much the same story recurs in Jātaka 95. King Mahāsudassana lived in fairy-tale splendour and possessed the seven treasures, but finally retired to his Dhamma palace (built by the gods) to lead a life of meditation.

18. Janavasabha Sutta: About Janavasabha (Brahmā Addresses the Gods). A yakkha (of the good variety) appears to the Buddha declaring that he is now called Janavasabha, but on earth was King Bimbisāra of Magadha, the Buddha's great supporter, killed by his son Ajātasattu.

Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện đức, tinh tấn, thiền định, tu tâm; tu bốn chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bất tử cho con người.

19. Kinh Đại Điển Tôn (P. *Mahāgovinda Sutta*, H. 大典尊縫) tương đương *Điển Tôn kinh*.¹⁶ Kinh nói về kiếp trước của đức Phật làm Quốc sư Govinda. Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu có, Govinda đi tu, bỏ lại tất cả lạc thú. Khi giác ngộ, Ngài truyền bá Bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng Niết-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời truyền bá giáo pháp với năm đặc điểm: Dạy đạo đức, chỉ đường Niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo.

20. Kinh Đại hội (P. *Mahāsamaya Sutta*, H. 大會經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.¹⁷ Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật.

21. Kinh Đế-thích sở vấn (P. *Sakkapanha Sutta*, H. 帝釋所問經) tương đương *Thích-đề-hoàn-nhân vấn kinh*.¹⁸ Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bõn xèn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau về bản chất, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đồng thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá trị của nghe và thực tập Chánh pháp.

He tells of the assembly of the Thirty-Three Gods at which Brahmā declared how, since the Buddha's mission on earth, the ranks of the gods (devas) are increasing and those of their opponents the asuras, declining.

19. Mahāgovinda Sutta: The Great Steward (A Past Life of Gotama). The gandhabba Pañcasikha appears to the Buddha and reports, similarly to Sutta 18, on a meeting of the gods. Then follows the story of the Great Steward who conducted the affairs of seven kings and then retired into the homeless life, bringing many people to the Brahmā-world which is the highest people can reach in an age when there is no Buddha. At the end the Buddha tells Pañcasikha that he was that steward, but that the path he now teaches, as the Buddha, goes beyond what he was able to teach then.

20. Mahāsamaya Sutta: The Mighty Gathering (Devas Come to See the Buddha). A Sutta practically all in verse giving much mythological lore.

21. Sakkapañha Sutta: Sakka's Questions (A God Consults the Buddha). Sakka, king of the Thirty-Three Gods, approaches the Buddha through the aid of Pañcasikha, who sings a love-song (!) to him to attract his attention. Sakka puts various questions on the holy life to the Buddha. We also hear the story of the nun Gopika who became a man, and as such rebuked three of the Buddha's monks who had been reborn in the lowest of the heavens, bidding them strive harder and rise higher, which two of

22. Kinh Đại niệm xứ (P. *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta*, H. 大念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*¹⁹ trong bộ *Trung A-hàm*. Phật dạy phương thức quán sát và làm chủ để đạt chánh niệm, tỉnh thức: (i) Làm chủ hơi thở và sự vận động của thân; thân thể được cấu tạo bởi đất, nước, lửa, gió nên vô thường và nhớ ứ; quán 9 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm; (iii) Tám cặp đặc tính của tâm gồm tham – không tham, sân - không sân, si - không si, tập trung - tán loạn, quảng đại - nhỏ hẹp, hữu hạn - vô hạn, định - không định, giải thoát - trói buộc; (iv) Pháp: cắt đứt năm trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau.

23. Kinh Tệ-túc (P. *Pāyāsi Sutta*, H. 舞宿經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.²⁰ Kinh khắc họa cuộc đối thoại triết học về tái sinh giữa một cao Tăng và một vị vua hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong kinh này nhằm chứng minh sự thật rằng "chết không phải là hết" thông qua đó, giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách nhiệm về những gì mình làm, sống đời

them succeeded in doing. Sakka himself is put on the right path and rewards Pañcasikha (who is not so advanced!) with the hand of the gandhabba maiden he desired.

22. *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta: The Greater Discourse on the Foundations of Mindfulness.* Very different in character from the Suttas immediately preceding, this is held by many to be the most important Sutta in the Canon. It recurs verbatim less verses 18 — 21, as No 10 in the Majjhima Nikaya. The 'one way' for the purification of beings, for the overcoming of sorrow and distress, for the gaining of Nibbāna is the four foundations of mindfulness: mindfulness of body, feelings, mind and mind-objects. Detailed instructions for mindful awareness of breathing, and so on, are given. Thus, under mind-objects, we read, for example: 'If sensual desire is present in himself, a monk knows that it is present. If sensual desire is absent in himself, a monk knows that it is absent. And he knows how unarisen sensual desire comes to arise, and he knows how the abandonment of arisen sensual desire comes about, and he knows how the non-arising of the abandoned sensual desire in the future will come about.' ('Monk' here, according to the Commentary, means anyone who does the practice). The Sutta ends with an account of the Four Noble Truths.

23. *Pāyāsi Sutta: About Pāyāsi (Debate with a Sceptic).* Prince Pāyāsi does not believe in future lives, or in the rewards and penalties of good and bad deeds. The Ven. Kumāra-Kassapa convinces him of his error by means of a series of clever parables. Finally Pāyāsi, converted, establishes a charity for ascetics and the needy, but does so grudgingly. As a result he is reborn in the lowest of the

đạo đức thanh cao để hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai.

C. Phẩm Ba-lê (*Pāthikavagga*)

24. Kinh Ba-lê (P. *Pāthika Sutta*, H. 波梨經) tương đương *A-nậu-di kinh*.²¹ Nhân sự kiện một Tăng sĩ bỏ tu vì thất vọng đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích về nguồn gốc thế giới, đức Phật phân tích việc cho rằng thế giới này được hình thành bởi Thượng đế (chủ nghĩa duy thần), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiên (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng định vai trò của giáo hóa chính là thần thông; thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền bá Chánh pháp, giúp cuộc đời kết thúc khổ đau.

25. Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử吼 (P. *Udumbarikā Sīhanāda Sutta*, H. 優曇婆羅獅子吼經) tương đương *Tán-đà-na kinh*.²² Kinh mô tả cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình mà tập trung vào việc dẫn dắt mọi người kết thúc khổ đau, bất luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là phương pháp thực tập đưa đến dứt khổ, được vui.

26. Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư tử吼 (P. *Cakkavatti Sīhanāda Sutta*, H. 轉輪聖王獅子吼經) tương đương *Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh*.²³ Lấy kiếp quá khứ của bản thân làm ví dụ, đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời

heavens.

Division Three: The 'Pāṭika' Division

24. Pāṭika Sutta: About Pāṭikaputta (The Charlatan). The Buddha has an exceedingly stupid disciple Sunakkhatta, who eventually leaves him. Sunakkhatta is greatly impressed by some dubious 'holy men' whom he takes to be Arahants. The boastful naked ascetic Pāṭikaputta challenges the Buddha to a contest of miracles. The Buddha waits for him to appear, but — as the Buddha prophesied — he cannot even rise from his seat to meet the Buddha. The Sutta is not unamusing, but definitely substandard material. A final section on the 'Origin of Things' seems to have been tacked on.

25. Udumbarika-Sīhanāda Sutta: The Lion's Roar to the Udumbarikans. The wanderer Nigrodha, staying at the Udumbarika lodging, boasts that he can 'floor the ascetic Gotama' with a single question. He is of course defeated, and the Buddha shows a way beyond that of self-mortification - 'to reach the pith'.

26. Cakkavatti-Sīhanāda Sutta: The Lion's Roar on the Turning of the Wheel. At the beginning and end of the discourse, the Buddha exhorts his monks to 'keep to their own preserves' by the practice of mindfulness. Then he tells of a 'wheel-turning monarch' (a righteous ruler) who had the sacred Wheel-Treasure, which had to be carefully guarded. He was followed by a line of righteous kings, but, eventually

trong những kiếp tương lai nhằm phục hưng đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chánh niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa bên ngoài. Thực tập Tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào Chánh pháp.

27. Kinh Khởi thế nhân bản (P. *Aggañña Sutta*, H. 起世因本經) tương đương *Tiểu duyên kinh* trong bộ *Trường A-hàm*.²⁵ Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bắt đầu từ nguyên nhân khởi thủy là Thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ấn giáo về xã hội giai cấp, đức Phật cho rằng con người chọn lựa nghề nghiệp, thể hiện quan điểm và cách sống của mình, tự tạo ra hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện, không có định mệnh an bài. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phần hủy hoại thiên nhiên.

28. Kinh Tự hoan hỷ (P. *Sampasādanīya Sutta*, H. 自歡喜經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*,²⁵ Trước khi viên tịch tại Nālandā, Ngài Sāriputta đã tán dương giá trị Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm năng lực, Bảy giác ngộ, Tám chánh đạo... nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc ngay trong đời sống hiện tại.

29. Kinh Thanh tịnh (P. *Pāsādikā Sutta*, H. 清淨經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.²⁶ Nhân sự kiện tạ thế của Nigaṇṭha Nātaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na, đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không

they degenerated, and society went from bad to worse, while the human life-span sank to ten years and all sense of morality was lost. After a brief but dreadful 'sword-interval' things improved, and finally another Buddha, Metteyya (Sanskrit Maitreya) will appear.

27. Aggañña Sutta: On Knowledge of Beginnings. A somewhat similar fable, this time addressed to the Brahmins, whose pretensions the Buddha refutes. There is no difference between Brahmins and others if they behave badly. A somewhat fanciful account of the origin of castes is given.

28. Sampasādanīya Sutta: Serene Faith. Sāriputta explains his reasons for his complete faith in the Buddha.

29. Pāsādikā Sutta: The Delightful Discourse. A discussion of good and bad teachers, and why the Buddha has not revealed certain points.

tranh chấp, và để chứng Thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và bốn chân lý Thánh. Các đệ tử nhiệt tâm truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng thế gian, giúp cuộc đời được an vui.

30. Kinh Tướng (P. *Lakkhaṇa Sutta*, H. 相經).²⁷ Chấp nhận văn hóa nhân tướng tại Ấn Độ cổ đại, đức Phật khẳng định rằng 32 tướng Đại nhân là kết quả của sự gieo trồng nhân tốt trong các kiếp quá khứ. Người có 32 tướng Đại nhân, nếu làm chính trị sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương, nếu xuất gia sẽ trở thành bậc Giác Ngộ Tối Thượng.

31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (P. *Sigālovāda Sutta*, H. 教授尸迦羅越經) tương đương *Thiện Sanh kinh*.²⁸ Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. Về gia đình có: (i) Cha mẹ - con cái; (ii) Vợ - chồng; (iii) Bà con - thân quyến. Về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo - học trò; (v) Chủ lao động - người lao động. Về tôn giáo có: (vi) Nhà tôn giáo - tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh.

32. Kinh A-sá-nang-chi (P. *Āṭānāṭiya Sutta*, H. 阿吒曩脾經).²⁹ Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, càn-thát-bà, cư-u-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui.

33. Kinh Phúng tụng (P. *Saṅgīti Sutta*, H. 諷誦經) tương đương *Chúng tập kinh*.³⁰ Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu

30. *Lakkhaṇa Sutta: The Marks of a Great Man.* Verses on the curious 'thirty-two marks of a Great Man' beloved of the Brahmins. These are in a variety of metres in the original.

31. *Sigālava Sutta: To Sigālava (Advice to Lay People).* Advice to the young layman Sigālava on morality, related to the four quarters, zenith and nadir which, in memory of his father, he had been worshipping.

32. *Āṭānāṭiya Sutta: The Āṭānāṭa Protective verses.*

33. *Saṅgīti Sutta: The Chanting Together* (Lists of terms for recitation).

từ 1 pháp đến 10 pháp, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau.

34. Kinh Thập thượng (P. *Dasuttara Sutta*, H. 十上經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.³¹ Đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số 1 và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật.

Bản *Kinh Trường bộ* được in trong bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này được đánh số theo quy cách của Hội Thánh điển Pāli nhằm hỗ trợ cho việc tra cứu bản nguồn Pāli và các bản dịch khác dễ dàng. Đồng thời, ngoài việc bổ túc một số cước chú do các dịch giả trong Hội Thánh điển Pāli chú thích, vốn đã được Hòa thượng Thích Minh Châu sử dụng, Ban Biên tập còn đối chiếu bản A-hàm thuộc Hán tạng, cung cấp thêm nguồn dẫn cho các nhà nghiên cứu Phật học và nhuận sắc một vài chỗ cần thiết. Chúng tôi hết sức cố gắng cho sự hoàn thiện ấn bản *Kinh Trường bộ* lần này, hầu mong đem lại lợi lạc, hiệu quả tốt nhất cho người học Phật.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12-9-2019

Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

34. *Dasuttara Sutta*: Expanding Decades. Similar material to Sutta 33, arranged under ten heads.

This book is in three parts: Division One, containing Suttas 1-13; Division Two, containing Suttas 14-23; Division Three, containing Suttas 24-34.

The Suttas are divided into verses and, in some cases, into sections as well. The verse and section numbers are based on Rhys Davids's system. Thus, Sutta 16, verse 2.25 denotes Sutta 16, chapter or section 2, verse 25. For the sake of brevity this appears in the notes as ON 16.2.25 and in the index as 16.2.25.

The numbers at the top of the page, for example i 123, refer to the volume and page number of the Pali Text Society's edition in Pali. Thus, i 123 refers to volume one, page 123 of the *Dīgha Nikāya*. The numbers in square brackets [] in the actual text also refer to these page numbers.

In this edition any passage can easily be looked up by either method.